

**Biểu VT-04**

Ban hành  
kèm theo  
TT số  
...../2022/TT  
-BT/TT

**DOANH THU DỊCH VỤ,  
NỢP NGÂN SÁCH VIỄN THÔNG****Quý I/2024**

Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý.

Đơn vị báo cáo:

Công ty TNHH  
MTV  
Viễn thông quốc tế  
FPT

Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục VT

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	<b>Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang</b>	<b>1,431,646</b>	<b>1,054,105</b>	
2	<b>Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất</b>	<b>1,345,764</b>	<b>1,004,040</b>	
	<i>Tổng doanh thu của DNVT phân theo các nhóm lĩnh vực hoạt động (2=2.1+...+2.5); nếu DN có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu</i>			
2.1	Viễn thông (2.1= 2.1.1+2.1.2)	633,384	672,589	
2.1.1	Trong nước	505,278	526,362	
2.1.2	Nước ngoài	128,105	146,226	
2.2	Data center (2.2= 2.2.1+2.2.2)	135,293	106,464	
2.2.1	Trong nước	135,293	106,464	
2.2.2	Nước ngoài			
2.3	Điện toán đám mây (Cloud) (2.3= 2.3.1+2.3.2)	27,145	40,019	
2.3.1	Trong nước	27,145	40,019	
2.3.2	Nước ngoài			
2.4	Dịch vụ nội dung (2.4= 2.4.1+2.4.2)			
2.4.1	Trong nước			
2.4.2	Nước ngoài			
2.5	Doanh thu hoạt động khác (2.5= 2.5.1+2.5.2)	549,942	187,125	
2.5.1	Trong nước	549,942	187,125	
2.5.2	Nước ngoài			

3	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông	1,431,646	1,054,105	Ngành có mã J61 trong bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam
4	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	633,384	672,589	Theo TT 21/2019/TT-BTTTT, báo cáo số ước thực hiện trong tháng
<i>Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông phân theo nhóm dịch vụ (4= 4.1+4.2+4.3+4.4+4.5+4.6)</i>				
4.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	633,384	672,589	
<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (4.1= 4.1.1+ 4.1.2 + 4.1.3 +4.1.4)</i>				
4.1.1	Dịch vụ điện thoại cố định	125,889	228,990	
4.1.2	Dịch vụ kênh thuê riêng/truyền số liệu	507,494	443,599	
4.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet			
4.1.4	Dịch vụ khác			
4.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh			
4.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất			
<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (4.3 = 4.3.1+4.3.2+4.3.3+4.3.4+4.3.5)</i>				
4.3.1	Dịch vụ điện thoại (4.3.1= 4.3.1.1 +4.3.1.2)			
4.3.1.1	Trả trước			
4.3.1.2	Trả sau			
4.3.2	Dịch vụ tin nhắn (4.3.2= 4.3.2.1 + 4.3.2.2)			
4.3.2.1	Trả trước			
4.3.2.2	Trả sau			
4.3.3	Dịch vụ truy nhập Internet (4.3.3 = 4.3.3.1+ 4.3.3.2)			
4.3.3.1	Trả trước			
4.3.3.2	Trả sau			
4.3.4	Dịch vụ cộng thêm			
4.3.5	Dịch vụ khác			
4.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh			
4.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải			
4.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không			
5	Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu	128,105	107,180	
6	Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu	710	275	
7	Tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN	62,457	79,087	

	<i>Tổng số tiền DNVT nộp NSNN phân theo khoản nộp (7=7.1+..+7.4)</i>		
7.1	Thuế VAT	27,733	17,351
7.2	Thuế TNDN	28,524	23,081
7.3	Phí, lệ phí		
7.4	Các khoản nộp khác	6,200	38,655
8	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông	127,186	96,030

**TỔNG HỢP, LẬP BIỂU**  
(Thông tin người thực hiện)

**Lê Trung Hiếu**  
(0903291143)

..., ngày ... tháng ... năm 20...  
**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký điện tử)

a) *Khái niệm, phương pháp tính*

*Dòng Nội dung*

- (1) Là tổng doanh thu của doanh nghiệp tạo ra (bao gồm cả doanh thu từ các giao dịch mua bán nội bộ).
- (2) Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp
- (3) (Như hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 44).
- (4) (Như hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 45).  
**Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu:** Là số tiền doanh nghiệp viễn thông Việt Nam phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác nước ngoài trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng Việt Nam, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ Việt Nam đi nước ngoài trong kỳ báo cáo.
- (5) **Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu:** Là số tiền doanh nghiệp viễn thông nước ngoài phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác Việt Nam trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng nước ngoài, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ nước ngoài vào Việt Nam trong kỳ báo cáo.
- (6) Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp viễn thông phải nộp cho nhà nước trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật.
- (7) *Cột Nội dung*

*Cột Nội dung*

- (1) Ghi số liệu thực tế của kỳ trước kỳ báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2020, số liệu cột 1 ghi số doanh thu thực hiện của quý I năm 2020. Ghi số liệu của kỳ báo cáo. Trường hợp chưa có số liệu chính thức có thể báo cáo số ước tính. Đối với chỉ tiêu Doanh thu viễn thông, ghi theo hướng dẫn tại
- (2) Điều 29 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP. Đối với chỉ tiêu Doanh thu dịch vụ viễn thông, ghi theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019.

b) *Cách ghi biểu*

Số liệu thực hiện (hoặc ước thực hiện) của kỳ báo cáo - ghi vào Cột 2.

Số liệu thực hiện kỳ trước (liên kê với kỳ báo cáo), số liệu chính thức - ghi vào Cột 1.

- (5) Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu.

*Để tính được trị giá dịch vụ điện thoại xuất khẩu, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):*

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp viễn thông A của Việt Nam nhận được sản lượng điện thoại quốc tế đến từ 02 doanh nghiệp viễn thông của nước ngoài là doanh nghiệp B và doanh nghiệp C với số liệu tương ứng là (Ba) phút và (Ca) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp B phải trả cho doanh nghiệp A (do A và B đã thỏa thuận) là (b1) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp C phải trả cho doanh nghiệp A (do A và C đã thỏa thuận) là (c1) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Trị giá dịch vụ điện thoại xuất khẩu của doanh nghiệp A = (Ba) \* (b1) + (Ca) \* (c1).

- (6) Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu.

*Để tính được trị giá dịch vụ điện thoại nhập khẩu, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):*

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp A có sản lượng điện thoại quốc tế từ Việt Nam đi, qua 02 doanh nghiệp viễn thông nước ngoài là B và C, với số liệu tương ứng là (Ab) phút và (Ac) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp B là (b2) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp C là (c2) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Trị giá dịch vụ điện thoại nhập khẩu của doanh nghiệp A = (Ab) \* (b2) + (Ac) \* (c2).

*Lưu ý: Doanh thu viễn thông quốc tế của doanh nghiệp được xác định bằng phương thức thanh toán bù trừ sản lượng đi/đến (doanh thu từ chênh lệch thanh toán quốc tế) - không phải là trị giá xuất khẩu hay nhập khẩu dịch vụ viễn thông.*

c) *Nguồn số liệu*

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.